

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2012

ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2012

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012	2 - 5
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012	6
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012	7 - 8
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012	9 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.406.467.018.259	1.209.876.937.022
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	65.119.606.230	126.273.557.325
1. Tiền	111		62.819.606.230	19.895.598.158
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.300.000.000	106.377.959.167
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		23.949.524.702	16.245.000.046
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	40.215.024.702	37.896.500.046
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(16.265.500.000)	(21.651.500.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		711.208.069.335	720.038.312.498
1. Phải thu khách hàng	131		269.044.184.615	126.173.127.635
2. Trả trước cho người bán	132		437.403.924.346	586.888.643.831
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	8.575.115.564	10.791.696.222
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.815.155.190)	(3.815.155.190)
IV. Hàng tồn kho	140		567.800.678.221	199.672.381.599
1. Hàng tồn kho	141	V.5	567.816.678.221	199.688.381.599
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.6	(16.000.000)	(16.000.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.389.139.771	147.647.685.554
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	15.466.612.717	34.348.077.204
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.571.003.391	16.242.054.166
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.8	21.979.828	18.432.643.910
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	19.329.543.835	78.624.910.274

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.382.095.242.419	981.801.862.300
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.801.839.731	10.802.679.521
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		10.801.839.731	10.802.679.521
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.268.158.889.926	875.305.730.999
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	367.273.306.102	238.533.227.102
<i>Nguyên giá</i>	222		1.256.563.612.238	1.098.162.858.403
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(889.290.306.136)	(859.629.631.301)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	12.581.410.601	10.329.484.608
<i>Nguyên giá</i>	228		18.875.552.731	16.087.601.731
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(6.294.142.130)	(5.758.117.123)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	888.304.173.223	626.443.019.289
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		85.610.218.715	79.401.692.258
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	11.734.226.051	14.791.062.314
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	95.372.116.253	85.950.222.660
Dự phòng giảm giá đầu tư tài				
chính dài hạn	259	V.15	(21.496.123.589)	(21.339.592.716)
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.855.032.103	13.386.603.515
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	14.855.032.103	13.306.644.730
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	79.958.785
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		2.669.261.944	2.905.156.007
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.788.562.260.678	2.191.678.799.322

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.494.741.566.408	786.192.577.233
I. Nợ ngắn hạn	310		1.180.263.804.843	498.249.400.073
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	556.475.414.223	290.257.478.901
2. Phải trả người bán	312		308.512.170.653	49.798.619.685
3. Người mua trả tiền trước	313		33.689.713.179	2.436.300.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	34.538.685.719	48.222.373.396
5. Phải trả người lao động	315		46.478.399.047	24.083.849.659
6. Chi phí phải trả	316	V.19	31.152.404.602	3.459.927.796
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	92.725.395.423	36.256.874.542
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		76.691.621.997	43.733.976.094
12. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
II. Nợ dài hạn	330		314.477.761.565	287.943.177.160
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.21	2.922.493.619	2.922.429.699
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.22	196.006.554.000	164.584.340.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.23	2.697.841.392	3.710.162.592
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.24	2.943.480.686	2.468.853.001
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		109.907.391.868	114.257.391.868
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.274.148.417.795	1.386.266.679.650
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.273.417.465.581	1.385.758.072.519
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.25	500.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.25	180.276.411.784	180.276.411.784
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		420.784.452	286.627.141
4. Cổ phiếu quỹ	414	V.25	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.25	475.360.387.473	251.355.702.138
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.25	61.310.741.395	42.263.182.070
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.25	125.838.202	122.354.932
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.25	55.923.302.275	411.453.794.454
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		730.952.214	508.607.131
2. Nguồn kinh phí	432	V.27	571.829.907	156.491.021
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	V.28	159.122.307	352.116.110
C - LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỐ	500		19.672.276.475	19.219.542.439
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.788.562.260.678	2.191.678.799.322

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa

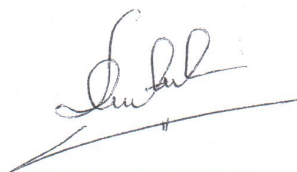
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		51.736.500.000	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		641.869.740	641.869.740
5. Ngoại tệ các loại:		-	-
Dollar Mỹ (USD)		36.401,11	36.397,89
Euro (EUR)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



Lê Đức Anh

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Hà

Lập ngày 12 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II - Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ			
			Quý II Năm nay	Quý II Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	684.898.822.925	555.306.912.917	1.087.596.160.395	994.050.442.858
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	148.633.626	(9.011.904)	204.515.999	8.838.096
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	684.750.189.299	555.315.924.821	1.087.391.644.396	994.041.604.762
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	619.320.802.779	392.483.881.034	938.300.697.861	681.295.406.357
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		65.429.386.520	162.832.043.787	149.090.946.535	312.746.198.405
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	598.503.792	5.564.245.007	3.090.619.861	21.167.710.933
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	15.562.000.036	16.928.250.751	29.789.039.866	22.659.854.761
Trong đó: chi phí lãi vay	23		16.253.571.905	7.315.167.092	34.957.917.738	11.682.967.452
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	8.295.208.709	7.261.766.809	15.473.866.505	12.272.283.230
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	13.686.825.625	25.468.236.066	30.779.945.601	52.740.344.336
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.483.855.943	118.738.035.168	76.138.714.425	246.241.427.011
11. Thu nhập khác	31	VI.7	54.248.471	1.312.812.561	208.659.314	1.371.249.103
12. Chi phí khác	32	VI.8	398.515.949	435.248.056	538.576.895	654.150.425
13. Lợi nhuận khác	40		(344.267.478)	877.564.505	(329.917.581)	717.098.678
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong Công ty liên kết	41		(1.867.507.571)	1.103.606.274	(3.171.797.272)	169.172.020
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.272.080.894	120.719.205.947	72.636.999.572	247.127.697.709
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2.719.719.026	26.642.540.488	11.446.288.488	59.947.613.330
17. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(932.362.415)	2.260.826.519	(593.944.519)	116.790.119
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.484.724.283	91.815.838.940	61.784.655.603	187.063.294.260
19. Lợi ích cổ đông thiểu số	70		439.494.986	370.595.899	1.483.511.558	537.971.341
20. Lợi ích của Công ty	80		24.045.229.297	91.445.243.041	60.301.144.045	186.525.322.919

Người lập biểu



Lê Đức Anh

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Hà

Lập ngày 12 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		72.636.999.572	247.127.697.709
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		29.369.403.682	28.762.947.766
- Các khoản dự phòng	03		6.038.284.395	14.511.977.254
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.019.751.939)	(20.617.503.439)
- Chi phí lãi vay	06		34.957.917.738	11.682.967.452
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		136.982.853.448	281.468.086.742
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.255.418.031	(183.766.073.582)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(369.162.133.066)	(351.453.372.913)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		358.241.271.799	96.495.462.355
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		17.479.347.057	18.728.335.240
- Tiền lãi vay đã trả	13		(30.969.406.600)	(9.241.900.286)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(827.215.373)	(77.788.197.152)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		13.499.060.651	2.320.305.587
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		36.475.433.217	(234.971.422.838)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		170.974.629.164	(458.208.776.847)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(419.241.978.405)	(79.428.716.934)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		70.000.000	500.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.318.524.656)	(42.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.725.000	44.900.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.714.500.000)	(10.181.386.191)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	20.649.895.875
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		339.006.872	10.972.753.439
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(431.863.271.189)	(55.087.453.811)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa

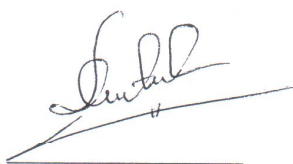
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.25	-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		847.130.948.019	415.662.977.585
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(572.396.257.089)	(143.530.976.438)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.25	(75.000.000.000)	(78.547.991.500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>199.734.690.930</i>	<i>193.584.009.647</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	<i>50</i>		<i>(61.153.951.095)</i>	<i>(319.712.221.011)</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>	<i>60</i>	<i>V.1</i>	<i>126.273.557.325</i>	<i>463.299.096.059</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Ảnh hưởng do thanh lý công ty con				
<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>	<i>70</i>	<i>V.1</i>	<i>65.119.606.230</i>	<i>143.586.875.048</i>

Người lập biểu



Lê Đức Anh

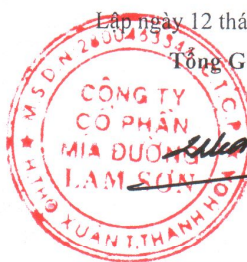
Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Hà

Lập ngày 12 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II - Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn :** Công ty cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh :** Sản xuất - chế biến, dịch vụ, thương mại
- 3. Ngành nghề kinh doanh :** Công nghiệp đường, cồn, nha, nước uống có cồn và không có cồn; Chế biến các sản phẩm sau đường, nông, lâm sản, thức ăn gia súc; Dịch vụ vận tải, cơ khí, cung ứng vật tư nguyên liệu; Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm; Chăn nuôi bò sữa, chế biến sữa, bò thịt, chế biến các sản phẩm cao su, giấy bao bì carton, kinh doanh thương mại, khách sạn ăn uống; Xuất nhập khẩu các sản phẩm trên và tài sản cố định, máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế phục vụ cho sản xuất kinh doanh; Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; Sản xuất kinh doanh CO₂ (khí, lỏng, rắn); Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp, công nghiệp; Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt; Dịch vụ sửa chữa và gia công máy móc, thiết bị; Dịch vụ làm đất nông, lâm nghiệp.

4. Công ty con

Đến thời điểm kết thúc niên độ tài chính được công bố ở đây Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn có 07 Công ty con. Tất cả các Công ty con đều được hợp nhất số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012. Danh sách các Công ty con, địa chỉ, quyền kiểm soát và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Quyền kiểm soát (%)	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ (%)
1. Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Xã Xuân Phú, Thọ Xuân, Thanh Hóa	58,06	58,06
2. Công ty TNHH Lam Sơn- Sao Vàng	Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Thanh Hóa	100,00	100,00
3. Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa	78,00	78,00
4. Công ty TNHH TMĐT & DL Lam Sơn	Số 6/34A Nguyễn Khoái - Quận Hai Bà Trưng - TP Hà Nội.	100	100
5. Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn	Xã Vạn Thắng - Huyện Nông Cống - Tỉnh Thanh Hóa	68,18	68,12
6. Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Lam Sơn - Bá Thước	Thị trấn Cành Nàng - Huyện Bá Thước - Tỉnh Thanh Hóa	97,69	93,26
7. Công ty Cổ phần Nông công nghiệp dịch vụ thương mại Văn Sơn	Xã Văn Sơn - Huyện Triệu Sơn - Tỉnh Thanh Hóa	100,00	100,00

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của tất cả các công ty con do công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

1.1 Bảng cân đối kế toán hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Bảng cân đối kế toán của công ty mẹ và các công ty con theo từng khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục của Bảng cân đối kế toán không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất gồm:
 - + Các khoản đầu tư của công ty mẹ vào các công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông thiểu số;
 - + Các khoản phải thu, phải trả nội bộ giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn;
 - + Các khoản lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh;
 - + Các khoản vốn góp liên doanh, liên kết điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

1.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty mẹ và của các công ty con trong tập đoàn theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.
- Đối với những khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:
 - + Doanh thu, giá vốn hàng bán, lãi, lỗ nội bộ tập đoàn;
 - + Lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh;
 - + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
 - + Thuế thu nhập doanh nghiệp.

1.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	04 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 10

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời hạn sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 05 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

8. Đầu tư tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Các khoản đầu tư vào Công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư vào chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Tiền thuê đất, thuê kho trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là $\frac{1}{2}$ tháng lương cho mỗi năm công tác tại công ty. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 30/06/2012: 20.828 VND/USD

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.084.592.577	1.447.077.498
Tiền gửi ngân hàng	60.735.013.653	11.548.355.293
Tiền đang chuyển	-	6.900.165.367
Các khoản tương đương tiền	2.300.000.000	106.377.959.167
Cộng	65.119.606.230	126.273.557.325

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	32.175.500.000	32.175.500.000
- Cổ phiếu	32.175.500.000	32.175.500.000
- Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu		
Đầu tư ngắn hạn khác	8.039.524.702	5.721.000.046
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống		
- Đầu tư ngắn hạn khác - cho vay ngắn hạn	8.039.524.702	5.721.000.046
Cộng	40.215.024.702	37.896.500.046

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(16.265.500.000)	(21.651.500.000)

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền cho vay	680.800.000	880.800.000
Phải thu CBCNV	182.081.212	182.081.212
Các khoản phải thu khác	7.712.234.352	9.728.815.010
Cộng	8.575.115.564	10.791.696.222

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	15.168.071.781	62.512.552.103
Nguyên liệu, vật liệu	81.279.505.591	77.996.321.318
Công cụ, dụng cụ	1.457.416.564	1.611.814.727
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	129.692.412.622	35.327.642.424
Thành phẩm	272.781.328.396	16.330.356.812
Hàng hóa	67.437.943.267	5.909.694.215
Cộng	567.816.678.221	199.688.381.599

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**6. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thành phẩm	(16.000.000)	(16.000.000)
Cộng	(16.000.000)	(16.000.000)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Số đầu năm	(16.000.000)
Trích lập dự phòng bổ sung	
Hoàn nhập dự phòng	
Số cuối kỳ	(16.000.000)

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CP kiểm tu	2.203.036.521	12.456.010.195
Công cụ dụng cụ	2.021.542.873	3.059.556.389
CP điện lưới	408.076.093	1.933.358.532
Chi phí bảo hộ lao động	-	362.154.438
CP chuyển cơ cấu giống mía	9.380.299.334	9.320.666.934
Chi phí sửa chữa phát sinh ngoài vụ kiểm tu	-	435.819.566
Chi phí hội nghị, làm đường giao thông vùng mía	-	2.761.383.371
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.453.657.896	4.019.127.779
Cộng	15.466.612.717	34.348.077.204

8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	21.979.828	18.432.643.910

9. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	2.522.143.888	2.867.880.038
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	16.807.399.947	75.757.030.236
Tài sản thiếu chờ xử lý		
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
Cộng	19.329.543.835	78.624.910.274

(*) Đây là khoản ký quỹ mở L/C của Công ty tại Ngân hàng Sacombank Chi nhánh Thanh Hóa với mục đích thanh toán Dự án đầu tư mở rộng nhà máy đường 2.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm tại ngày 01/01/2012	275.027.645.759	718.694.045.472	78.697.727.834	25.715.307.319	28.132.019	1.098.162.858.403
Tăng trong năm						
<i>Mua sắm mới</i>	24.201.780.000	79.872.957.523	13.370.668.273	682.673.634		118.128.079.430
<i>Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành</i>	38.585.456.116		1.119.163.273			39.704.619.389
<i>Tăng khác</i>		627.055.016				627.055.016
Giảm trong năm						
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>		(59.000.000)				(59.000.000)
<i>Giảm khác</i>						
Số cuối kỳ tại ngày 30/06/2012	337.814.881.875	799.135.058.011	93.187.559.380	26.397.980.953	28.132.019	1.256.563.612.238
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm tại ngày 01/01/2012	171.606.597.963	615.752.380.697	51.461.724.621	20.793.924.277	15.003.743	859.629.631.301
Tăng trong năm						
<i>Khấu hao trong năm</i>	6.228.636.582	16.968.135.543	4.869.796.516	774.891.767	937.734	28.842.398.142
<i>Khấu hao TSCĐ phúc lợi</i>	823.739.657					823.739.657
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>		(5.462.964)				(5.462.964)
<i>Giảm khác</i>						
Số cuối kỳ tại ngày 30/06/2012	178.658.974.202	632.715.053.276	56.331.521.137	21.568.816.044	15.941.477	889.290.306.136
Giá trị còn lại						
Số đầu năm tại ngày 01/01/2012	103.421.047.796	102.941.664.775	27.236.003.213	4.921.383.042	13.128.276	238.533.227.102
Số cuối kỳ tại ngày 30/06/2012	159.155.907.673	166.420.004.735	36.856.038.243	4.829.164.909	12.190.542	367.273.306.102

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm 01/01/2012	9.325.608.420	6.761.993.311	16.087.601.731
Tăng do mua sắm mới	2.787.951.000		2.787.951.000
Tăng khác			
Thanh lý nhượng bán			
Giảm do thanh lý công ty con			
Số cuối kỳ 30/06/2012	12.113.559.420	6.761.993.311	18.875.552.731
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm 01/01/2012	256.027.445	5.502.089.678	5.758.117.123
Khấu hao trong năm	247.132.944	288.892.063	536.025.007
Thanh lý, nhượng bán			
Giảm do thanh lý công ty con			
Số cuối kỳ 30/06/2012	503.160.389	5.790.981.741	6.294.142.130
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	9.069.580.975	1.259.903.633	10.329.484.608
Số cuối kỳ	11.610.399.031	971.011.570	12.581.410.601

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
Văn phòng Lam Sơn - Sao Vàng	-	246.959.453
ĐA mở rộng nhà máy đường số 2	847.351.527.100	566.275.500.551
Khách sạn Lam Sơn	2.695.376.089	2.648.376.089
Dự án khu du lịch sinh thái Linh Sơn	-	24.258.040.679
Dự án sử dụng bã mía làm nguyên liệu phát điện	24.015.311.437	21.675.742.646
Dự án khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	2.665.793.907	456.700.000
Các công trình khác	11.576.164.690	10.881.699.871
Mua sắm TSCĐ		
Mua sắm TSCĐ	-	-
Cộng	888.304.173.223	626.443.019.289

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

Tên công ty liên kết, liên doanh	Địa chỉ	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đầu tư tại ngày 30/06/2012
		Tỷ lệ vốn góp %	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ %	
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hoá	25A Quang Trung-TP Thanh Hóa	35,61%	43,14%	3.854.579.126
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thủy Điện	KCN Phú Nghĩa - Chương Mỹ - Hà Nội	30,71%	38,39%	7.879.646.925
Cộng				11.734.226.051

14. Đầu tư dài hạn khác

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư trái phiếu			
Cho vay dài hạn		8.550.747.000	8.553.472.000
<i>Công ty Cổ phần ĐTTM Lam Sơn</i>		<i>6.600.000.000</i>	<i>6.600.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần vận tải Lam Sơn</i>		<i>1.853.472.000</i>	<i>1.853.472.000</i>
<i>Khác</i>		<i>97.275.000</i>	<i>100.000.000</i>
Đầu tư dài hạn khác - góp vốn cổ phần	SL CP	86.821.369.253	77.396.750.660
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn</i>	<i>190.000</i>	<i>1.900.000.000</i>	<i>1.900.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần đầu tư TM Lam Sơn</i>		<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
<i>Trường Cao đẳng nghề Lam Kinh</i>		<i>5.179.854.253</i>	<i>5.179.854.253</i>
<i>Công ty Cổ phần ĐTPT Lam Sơn - Bá Thước</i>		<i>-</i>	<i>575.381.407</i>
<i>Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông</i>	<i>2.314.200</i>	<i>23.142.000.000</i>	<i>23.142.000.000</i>
<i>Chứng chỉ Quỹ Đầu tư Tiger Fund</i>	<i>3.000.000</i>	<i>30.300.000.000</i>	<i>30.300.000.000</i>
<i>Công ty CP Đầu tư PT Lam Sơn – Như Xuân</i>		<i>16.000.000.000</i>	<i>6.000.000.000</i>
<i>Công ty CP bao bì Lam Sơn</i>		<i>299.515.000</i>	<i>299.515.000</i>
Cộng		95.372.116.253	85.950.222.660

15. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng cho đầu tư dài hạn	(21.496.123.589)	(21.339.592.716)

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Công cụ dụng cụ	196.584.797	108.679.064	123.197.914	-	182.065.947
Chi phí thuê đất	2.416.108.854	3.648.995.787	733.737.328	-	5.331.367.313

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
CP triển khai CN tưới ngầm Netafim (Israel)	4.092.809.690	-	1.265.567.342	-	2.827.242.348
CP xây dựng website	22.000.000	-	22.000.000	-	-
Chi phí quy hoạch vùng nguyên liệu	78.688.754	-	78.688.754	-	-
Chi phí quy hoạch sử dụng đất	2.782.000.091	-	-	-	2.782.000.091
Chi phí khác	3.718.452.544	28.087.737	14.183.877	-	3.732.356.404
Cộng	13.306.644.730	3.785.762.588	2.237.375.215	-	14.855.032.103

17. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	537.850.414.223	261.632.478.901
- Ngân hàng Công thương VN - CN Thanh Hóa	238.948.825.882	89.847.877.782
- Ngân hàng NN PTNT VN - CN Lam Sơn	4.838.000.000	3.722.000.000
- Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam - CN Thanh Hóa	19.991.912.592	14.713.083.319
- Ngân hàng TMCP	274.071.675.749	153.349.517.800
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	600.000.000	600.000.000
- Công ty Cao su Thanh Hóa		
- Các đối tượng khác	600.000.000	600.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	18.025.000.000	28.025.000.000
Cộng	556.475.414.223	290.257.478.901

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.491.464.377	9.781.970.450	4.515.569.078	6.757.865.749
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	15.244.980.000	14.596.302.876	29.913.282.876	(72.000.000)
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.508.991.298	11.446.288.489	1.206.159.568	26.749.120.219
Thuế TNDN nộp thay nhà thầu nước ngoài	11.990.181.464	(6.530.883.911)	5.459.297.553	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.245.090.713	830.543.669	2.820.060.175	255.574.207
Thuế tài nguyên	335.364.067	187.434.900	100.000.000	422.798.967
Tiền thuê đất	-	297.004.766	297.004.766	-
Các loại thuế khác, phí	406.301.477	58.985.100	39.960.000	425.326.577

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Cộng	48.222.373.396	30.667.646.339	44.351.334.016	34.538.685.719

Trong đó	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Số phải nộp	48.222.373.396	34.538.685.719
Cộng	48.222.373.396	34.538.685.719

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng:

Đường, mật ri, phân bón	5%
Cồn, dịch vụ cho thuê kho bãi, khách sạn, ăn uống	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

19. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	5.654.653.797	2.963.439.404
Cước vận chuyển	17.870.700.897	-
Chi phí sửa chữa tài sản	-	227.747.151
Chi phí kiểm tu máy thiết bị	124.204.037	-
Tiền điện, nước, điện thoại phải trả	364.483.245	87.979.490
Chi hợp đồng bảo vệ vụ ép	-	-
Trích trước chi phí vận chuyển hàng	171.937.800	131.814.842
Các khoản khác	6.966.424.826	48.946.909
Cộng	31.152.404.602	3.459.927.796

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	-	42.158.054
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	2.451.704.102	453.842.344
Kinh phí công đoàn	2.173.345.256	1.327.180.986
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	51.438.775.750	1.380.332.750
Các khoản phải trả khác	36.661.570.315	33.053.360.408
Cộng	92.725.395.423	36.256.874.542

21. Nợ dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
22. Vay và nợ dài hạn		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn ngân hàng	194.006.554.000	162.584.340.000
- Ngân hàng Sacombank CN Thanh Hóa	575.000.000	575.000.000
- Ngân hàng phát triển Việt Nam – CN Thanh Hóa	69.831.554.000	38.409.340.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Hóa	123.600.000.000	123.600.000.000
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	<u>196.006.554.000</u>	<u>164.584.340.000</u>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

Số đầu năm	164.584.340.000
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	31.422.214.000
Tăng khác (chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm)	
Số tiền vay đã trả trong kỳ	
Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	
Giảm khác	
Số cuối kỳ	<u>196.006.554.000</u>

23. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Số đầu năm	3.710.162.592
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(1.012.321.200)
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	
Số cuối kỳ	<u>2.697.841.392</u>

24. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	2.468.853.001
Số trích lập trong kỳ	493.360.785
Số chi trong kỳ	(18.733.100)
Giảm khác	
Số cuối kỳ	<u>2.943.480.686</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**25. Vốn chủ sở hữu*****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa PP
Số đầu năm trước	400.000.000.000	286.426.411.784	(105.600.000)	-	127.828.935.642	27.209.004.541	291.530.458	335.204.824.291
Cổ đông góp vốn	100.000.000.000	(100.000.000.000)						
<i>Trong đó - bằng tiền</i>	<i>100.000.000.000</i>	<i>(100.000.000.000)</i>						
<i>- cổ tức</i>								<i>411.131.417.824</i>
Lợi nhuận năm trước					93.743.679.149			(93.743.679.149)
Trích lập các quỹ trong năm trước					30.326.137.142	15.091.480.887		(76.693.002.558)
Chia cổ tức năm trước								(142.410.000.000)
Chi thưởng								(21.734.732.657)
ĐC các khoản đầu tư vào Cty LK theo PP vốn chủ					(195.102.831)	(60.189.459)		
Lợi ích cổ đông thiểu số					(352.357.637)			(1.845.388.138)
Các khoản khác		(150.000.000)	105.600.000	286.627.141	4.410.673	22.886.101	(169.175.526)	1.544.354.841
Số dư cuối năm trước	500.000.000.000	180.276.411.784	-	286.627.141	251.355.702.138	42.263.182.070	122.354.932	411.453.794.454
Số dư đầu năm nay	500.000.000.000	180.276.411.784	-	286.627.141	251.355.702.138	42.263.182.070	122.354.932	411.453.794.454
Cổ đông góp vốn								
<i>Trong đó: - bằng tiền</i>								
<i>- cổ tức</i>								
Lợi nhuận trong kỳ								61.784.655.603
Lợi nhuận các năm trước					182.259.036.173			(182.259.036.173)
ĐC các khoản đầu tư vào Cty LK theo PP vốn chủ								(3.171.797.272)
Trích lập các quỹ					41.487.389.763	19.047.466.175		(99.107.645.050)
Chia cổ tức năm nay								(125.000.000.000)
Lợi ích CĐ thiểu số					258.364.151			(1.483.511.558)
Các khoản khác				134.157.311	(104.752)	93.150	3.483.270	(6.293.157.729)
Số dư cuối kỳ này	500.000.000.000	180.276.411.784	-	420.784.452	475.360.387.473	61.310.741.395	125.838.202	55.923.302.275

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	500.000.000.000	500.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	180.276.411.784	180.276.411.784
Vốn khác của Chủ sở hữu	420.784.452	286.627.141
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cộng	680.697.196.236	680.563.038.925

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh và đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Quỹ phát triển khoa học công nghệ được trích lập dùng để đầu tư cho phát triển, ứng dụng khoa học, công nghệ tại doanh nghiệp.

26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	15.223.494.282	19.532.102.948	3.034.486.000		31.721.111.230
Quỹ phúc lợi	19.874.120.576	19.040.686.164	1.756.917.552	3.260.277.272	33.897.611.916
Quỹ phúc lợi HT TSCĐ	8.636.361.236	3.260.277.272		823.739.657	11.072.898.851
Cộng	43.733.976.094	41.833.066.384	4.791.403.552	4.084.016.929	76.691.621.997

27. Nguồn kinh phí

Số đầu năm	156.491.021
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	448.338.886
Chi sự nghiệp	(33.000.000)
Giảm khác	
Số cuối kỳ	571.829.907

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**28. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định**

Số đầu năm	352.116.110
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	
Khấu hao trong năm	(192.993.803)
Giảm khác	
Số cuối kỳ	159.122.307

29. Nợ khó đòi đã xử lý

Số đầu năm	641.869.740
Nợ khó đòi đã xử lý trong năm	-
Tăng khác	-
Nợ khó đòi đã được thu hồi được trong năm	-
Số cuối kỳ	641.869.740

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng**

	Quý II-2012	Quý II-2011	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2012	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2011
Tổng doanh thu	684.898.822.925	555.306.912.917	1.087.596.160.395	994.050.442.858
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>140.949.930.143</i>	<i>144.433.161.186</i>	<i>206.436.982.290</i>	<i>180.355.481.965</i>
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>520.150.508.244</i>	<i>386.931.386.599</i>	<i>843.237.821.869</i>	<i>779.810.710.628</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>16.320.375.848</i>	<i>20.332.232.411</i>	<i>30.443.347.546</i>	<i>29.969.455.267</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>7.478.008.690</i>	<i>3.610.132.721</i>	<i>7.478.008.690</i>	<i>3.914.794.998</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu:	148.633.626	(9.011.904)	204.515.999	8.838.096
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>1.205.640</i>	<i>(9.011.904)</i>	<i>1.205.640</i>	<i>8.838.096</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>147.427.986</i>		<i>203.310.359</i>	
Doanh thu thuần	684.750.189.299	555.315.924.821	1.087.391.644.396	994.041.604.762

2. Giá vốn hàng bán

	Quý II-2012	Quý II-2011	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2012	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2011
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	133.738.853.444	143.250.176.579	189.694.094.448	178.539.096.564
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	468.088.668.733	232.216.588.444	719.273.988.610	477.364.260.507
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15.254.528.342	13.373.353.387	27.093.862.543	21.435.097.730
Giá vốn khác	2.238.752.260	3.643.762.624	2.238.752.260	3.956.951.556
Cộng	619.320.802.779	392.483.881.034	938.300.697.861	681.295.406.357

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý II-2012	Quý II-2011	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2012	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2011
Lãi tiền gửi	386.860.294	2.690.753.669	1.552.192.837	10.166.572.972
Lãi tiền cho vay	148.661.051	644.741.362	1.346.929.511	1.272.387.985
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(385.812.113)	583.999.976	(257.297.047)	583.999.976
Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		1.644.750.000		1.644.750.000
Lãi thanh lý các khoản đầu tư dài hạn				7.500.000.000
Lãi bán hàng trả chậm	448.794.560		448.794.560	
Cộng	598.503.792	5.564.245.007	3.090.619.861	21.167.710.933

4. Chi phí tài chính

	Quý II-2012	Quý II-2011	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2012	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2011
Chi phí lãi vay	16.253.571.905	7.315.167.092	34.957.917.738	11.682.967.452
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	51.686.646	498.698.372	51.686.646	498.698.372
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(749.308.025)	9.094.382.162	(5.229.469.127)	10.458.185.812
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		2.854.125		2.854.125
Các khoản khác	6.049.510	17.149.000	8.904.609	17.149.000
Cộng	15.562.000.036	16.928.250.751	29.789.039.866	22.659.854.761

5. Chi phí bán hàng

	Quý II-2012	Quý II-2011	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2012	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2011
Chi phí nhân viên	2.783.153.664	2.105.687.940	4.488.611.697	4.131.423.826
Chi phí vật liệu, bao bì	14.590.000	-	14.590.000	480.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	500.427.328	22.019.199	560.348.145	115.667.699
Chi phí khấu hao TSCĐ	317.603.094	384.332.757	629.303.412	663.477.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.555.814.242	3.618.698.853	5.664.427.357	5.450.718.391
Chi phí bằng tiền khác	2.123.620.381	1.131.028.060	4.116.585.894	1.910.515.804
Cộng	8.295.208.709	7.261.766.809	15.473.866.505	12.272.283.230

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II-2012	Quý II-2011	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2012	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2011
--	--------------------	--------------------	------------------------------------	------------------------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

	Quý II-2012	Quý II-2011	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2012	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2011
Chi phí nhân viên quản lý	10.601.829.280	6.042.405.597	17.516.018.150	11.619.313.146
Chi phí vật liệu quản lý	66.273.295	32.251.778	92.836.021	195.807.092
Chi phí đồ dùng văn phòng	236.020.470	463.009.209	465.652.015	1.746.637.513
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.276.889.501	1.392.313.109	2.427.638.502	2.768.072.036
Thuế, phí và lệ phí	659.152.368	410.964.951	738.448.104	544.021.267
Chi phí dự phòng	417.381.991	(194.399.604)	787.130.648	997.802.403
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.139.728.101	1.437.154.885	2.500.175.524	2.112.218.566
Quỹ đầu tư phát triển KH	(6.929.853.414)	11.294.175.282	(3.300.000.000)	25.981.174.804
Chi phí bằng tiền khác	6.219.404.033	4.590.360.859	9.552.046.637	6.775.297.509
Cộng	13.686.825.625	25.468.236.066	30.779.945.601	52.740.344.336

7. Thu nhập khác

	Quý II-2012	Quý II-2011	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2012	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2011
Thu từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, bán vật tư, phế liệu		500.000.000		504.736.364
Tiền phạt vi phạm hợp đồng				23.881.322
Các khoản thuế được hoàn				842.631.417
Các khoản khác	54.248.471	812.812.561	208.659.314	1.371.249.103
Cộng	54.248.471	1.312.812.561	208.659.314	1.371.249.103

8. Chi phí khác

	Quý II-2012	Quý II-2011	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2012	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2011
Chi phí nhượng bán thanh lý TSCĐ, bán vật tư, phế liệu		137.491.872		137.491.872
Thuế bị phạt, bị truy thu	302.761.411	64.064.291	312.324.665	64.064.291
Chi cho hoạt động của SGD				320.778.945
Các khoản khác	95.754.538	233.691.893	226.252.230	654.150.425
Cộng	398.515.949	435.248.056	538.576.895	654.150.425

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý II/2012	Quý II/2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.045.229.297	91.445.243.041
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	24.045.229.297	91.445.243.041
Số lượng cổ phiếu phát hành	50.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân	50.000.000	40.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50.000.000</i>	<i>40.000.000</i>
Lãi trên cổ phiếu	481	2.283

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**VIII. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY**

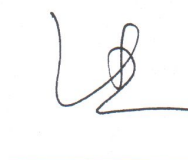
Chỉ tiêu	ĐV	30/06/2012	31/12/2011
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	50,44	55,20
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	49,56	44,80
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	53,60	35,87
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	45,69	63,25
Lợi ích cổ đông thiểu số/ Tổng nguồn vốn	%	0,71	0,88
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,87	2,79
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,19	2,43
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,06	0,25
		Quý II - 2012	Quý II - 2011
Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	3,84	21,74
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	3,58	16,53
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,98	6,04
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,88	4,59
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty/ trên Vốn chủ sở hữu</i>	%	1,89	7,89

Người lập biểu



Lê Đức Anh

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Hà

Lập ngày 12 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc




Lê Văn Thanh